

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên
Ông Trương Hữu Phúc	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Bùi Chí Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Thế	Tổng Giám đốc (từ ngày 10/5/2018)
Ông Trần Công Hòa	Tổng Giám đốc (trước ngày 08/3/2018)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/3/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dặng Văn Thế
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 02 năm 2019

35-C
TỶ
HỮU
QUẢN
LỆT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.458.765.745	24.781.818.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.519.846.018	8.147.551.220
1. Tiền	111	5	11.519.846.018	8.147.551.220
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.241.293.648	16.037.876.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.830.334.226	15.539.672.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		320.327.864	333.991.864
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	331.958.922	405.539.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(241.327.364)	(241.327.364)
III. Hàng tồn kho	140		375.445.246	274.210.255
1. Hàng tồn kho	141	10	375.445.246	274.210.255
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		322.180.833	322.180.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	322.180.833	322.180.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		575.837.593.506	600.928.940.332
I. Tài sản cố định	220		555.143.541.833	584.025.275.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	555.124.875.178	583.989.608.960
- Nguyên giá	222		803.010.013.999	796.136.419.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.885.138.821)	(212.146.811.018)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	18.666.655	35.666.655
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.659.662)	(193.659.662)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.030.311.049	12.997.833.776
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	17.030.311.049	12.997.833.776
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.663.740.624	3.905.830.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	3.663.740.624	3.905.830.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		606.296.359.251	625.710.759.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.625.897.552		288.420.700.633	
I. Nợ ngắn hạn	310		35.045.897.552		216.433.765.972	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.817.284.419		3.244.137.996	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.129.156.677		9.807.549.926	
3. Phải trả người lao động	314		774.056.822		694.552.001	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	350.460.493		2.899.786.845	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	31.074.467		61.250.551	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	24.500.000.000		199.456.571.348	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.443.864.674		269.917.305	
II. Nợ dài hạn	330		230.580.000.000		71.986.934.661	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	230.580.000.000		71.986.934.661	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.670.461.699		337.290.058.591	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	340.670.461.699		337.290.058.591	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	285.620.000.000		285.620.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000		285.620.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	15.569.917.305		569.917.305	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	39.480.544.394		51.100.141.286	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.100.141.286		4.559.338.443	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.380.403.108		46.540.802.843	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		606.296.359.251		625.710.759.224	

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	116.852.912.473	154.033.460.969		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	116.852.912.473	154.033.460.969		
4. Giá vốn hàng bán	11	23	60.557.436.799	63.485.512.357		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.295.475.674	90.547.948.612		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.794.598	18.228.409		
7. Chi phí tài chính	22	25	30.540.916.081	34.602.851.009		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.540.625.389	34.602.739.590		
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.259.362.549	6.868.199.659		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.507.991.642	49.095.126.353		
11. Thu nhập khác	31		-	482.272.868		
12. Chi phí khác	32	27	9.677.811.552	11.014.527		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.677.811.552)	471.258.341		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.830.180.090	49.566.384.694		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	449.776.982	3.025.581.851		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.380.403.108	46.540.802.843		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	188	1.559		

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2018

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.830.180.090		49.566.384.694	
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 14, 31	35.738.675.172		35.626.793.535	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(12.726.634)		(17.570.299)	
- Chi phí lãi vay	06	25	30.540.625.389		34.602.739.590	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.096.754.017		119.778.347.520	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.203.417.064)		4.179.343.211	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101.234.991)		(90.140.467)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.632.341.820)		(10.282.991.439)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		242.090.317		197.141.740	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.098.264.241)		(32.179.177.537)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.865.040.751)		(168.939.750)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(809.400.000)		(300.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.629.145.467		81.133.583.278	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13, 14	(10.906.071.294)		(656.080.000)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	12.726.634		15.174.285	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.893.344.660)		(640.905.715)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		222.580.000.000		40.000.000.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(238.943.506.009)		(115.755.161.128)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.363.506.009)		(75.755.161.128)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.372.294.798		4.737.516.435	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.147.551.220		3.410.034.785	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	11.519.846.018		8.147.551.220	

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 17/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện;
- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp;
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Cuối năm, Công ty sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Hà Tĩnh để đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngân hàng này. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 23.155 VND/USD và 26.233 VND/EUR, tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 22.665 VND/USD và 27.029 VND/EUR.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án, các khoản tạm ứng và phải thu tiền lãi vay cá nhân trả thừa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	08
Hệ thống đọc truyền số liệu	05
Chữ ký số	03

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các công trình dân dụng, bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt; chi phí trồng rừng thay thế; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng là 12 tháng.
- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyên đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HDQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÀU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-DHĐCD-NQ ngày 19/5/2018.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025). Theo đó, năm 2017 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất là 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty; những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khách sạn Kim Thành góp 24% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Khách sạn Kim Thành được coi là bên liên quan của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 19, 20, 34.

5. TIỀN

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tiền mặt	499.477.200	14.211.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.020.368.818	8.133.340.101
Cộng	<u>11.519.846.018</u>	<u>8.147.551.220</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Ngắn hạn	17.830.334.226	15.539.672.698
Công ty Mua bán điện	17.830.334.226	15.539.672.698

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2018</u> VND		<u>01/01/2018</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	331.958.922	-	405.539.386	-
Tạm ứng	52.305.075	-	44.332.616	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	47.643.201	-
Phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án "Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1"	262.672.944	-	262.672.944	-
Phải thu thuế TNCN từ lãi vay	-	-	42.222.222	-
Lãi tiền gửi dự thu	8.668.403	-	8.668.403	-
Phải thu tiền lãi vay trả thừa của Ông Nguyễn Bá Thương	8.312.500	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(241.327.364)	(241.327.364)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại 31/12	(241.327.364)	(241.327.364)
<i>Trong đó:</i>		
- Trả trước cho người bán	(241.327.364)	(241.327.364)

9. NỢ XẤU

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán	241.327.364	-	241.327.364	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	117.188.000	-	117.188.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>117.188.000</i>	<i>-</i>	<i>117.188.000</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H & Q	63.000.000	-	63.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>63.000.000</i>	<i>-</i>	<i>63.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại xây dựng và Vật tư GT Miền Trung	36.464.150	-	36.464.150	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>36.464.150</i>	<i>-</i>	<i>36.464.150</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Triển khai và Xây dựng Mỏ địa chất	24.675.214	-	24.675.214	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>24.675.214</i>	<i>-</i>	<i>24.675.214</i>	<i>-</i>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.699.204	-	740.730	-
Công cụ, dụng cụ	289.746.042	-	273.469.525	-
Cộng	375.445.246	-	274.210.255	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	322.180.833	322.180.833
	322.180.833	322.180.833
11.2 Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.663.740.624	3.905.830.941
Chi phí sửa chữa tài sản	69.792.226	59.274.302
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	40.754.583	110.619.583
Các khoản khác	3.553.193.815	3.730.116.328
	-	5.820.728

(*) Xem thêm tại thuyết minh 4.9.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại 01/01/2018	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 31/12/2018	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2018	28.333.344	165.326.318	193.659.662
Khấu hao trong năm	5.000.000	12.000.000	17.000.000
Tại 31/12/2018	33.333.344	177.326.318	210.659.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	11.666.656	23.999.999	35.666.655
Tại 31/12/2018	6.666.656	11.999.999	18.666.655

13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2018	Năm 2017
Tại ngày 01 tháng 01	12.997.833.776	12.997.833.776
Tăng trong năm	10.650.472.773	-
Xây dựng cơ bản	10.650.472.773	-
Giảm trong năm	6.617.995.500	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	6.617.995.500	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	17.030.311.049	12.997.833.776

(*) Là dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLKD ngày 09/4/2004 của Bộ Công nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt, Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung Thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/5/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc. Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt theo Quyết định số 10/GSM-HDQT-QĐ ngày 23/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty là 307.985.195.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%. Dự án cơ bản hoàn thành xong giai đoạn khảo sát. Tuy nhiên, do một số thủ tục pháp lý của dự án chưa hoàn thành và Công ty chưa thu xếp được nguồn vốn nên đến thời điểm 31/12/2018, dự án chưa khởi công xây dựng. Công ty sẽ tiếp tục triển khai trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	626.877.769.083	167.911.608.890	834.784.095	512.257.910	796.136.419.978
Tăng trong năm	6.873.594.021	-	-	-	6.873.594.021
Mua sắm	255.598.521	-	-	-	255.598.521
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.617.995.500	-	-	-	6.617.995.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	633.751.363.104	167.911.608.890	834.784.095	512.257.910	803.010.013.999
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	164.802.319.939	46.235.631.598	700.201.688	408.657.793	212.146.811.018
Tăng trong năm	27.854.525.859	7.749.902.852	83.478.410	50.420.682	35.738.327.803
Khấu hao trong năm	27.854.525.859	7.749.902.852	83.478.410	50.420.682	35.738.327.803
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	192.656.845.798	53.985.534.450	783.680.098	459.078.475	247.885.138.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	462.075.449.144	121.675.977.292	134.582.407	103.600.117	583.989.608.960
Số cuối năm	441.094.517.306	113.926.074.440	51.103.997	53.179.435	555.124.875.178

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 466.406.363 VND (tại ngày 31/12/2017 là 422.769.999 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 957.450.729.773 VND và 659.084.878.406 VND (tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 790.150.943.882 VND và 580.522.614.209 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.817.284.419	3.244.137.996
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	986.280.600	1.638.081.600
<i>Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc</i>	-	651.801.000
<i>Ban Giải phóng mặt bằng dự án nhà máy thủy điện Hương Sơn 1</i>	512.002.000	512.002.000
<i>Công ty Bảo Việt Hà Tĩnh - Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt</i>	474.278.600	474.278.600
Phải trả cho các đối tượng khác	1.831.003.819	1.606.056.396

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.825.653.345	9.933.356.673	11.895.784.503	863.225.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.856.642.101	449.776.982	2.865.040.751	441.378.332
Thuế thu nhập cá nhân	46.115.742	1.508.611.983	1.520.217.093	34.510.632
Thuế tài nguyên	2.322.557.720	8.269.448.717	9.574.709.635	1.017.296.802
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.247.167	-	1.521.242	725.925
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại thuế khác	1.237.629.417	3.460.322.016	4.057.569.660	640.381.773
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	516.704.434	1.631.644.816	16.711.552	2.131.637.698
Cộng	9.807.549.926	25.256.161.187	29.934.554.436	5.129.156.677

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	350.460.493	2.899.786.845
Lãi vay phải trả	350.460.493	2.899.786.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	31.074.467	61.250.551
Kinh phí công đoàn	19.868.533	14.411.894
Bảo hiểm xã hội	11.205.934	-
Bảo hiểm y tế	-	32.426.762
Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.411.895

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	24.500.000.000	199.456.571.348
Các khoản vay	24.500.000.000	199.456.571.348
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
<i>Bà Nguyễn Thị Mơ (vợ của Chủ tịch HĐQT)</i>	-	10.000.000.000
<i>Ông Nguyễn Bá Thương (anh trai của Chủ tịch HĐQT)</i>	6.000.000.000	-
19.2 Dài hạn	230.580.000.000	71.986.934.661
Các khoản vay	230.580.000.000	71.986.934.661
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
<i>Bà Nguyễn Thị Mơ (vợ của Chủ tịch HĐQT)</i>	-	30.000.000.000
<i>Ông Nguyễn Bá Thương (anh trai của Chủ tịch HĐQT)</i>	27.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả)	199.456.571.348	199.456.571.348	74.991.000.000	249.947.571.348	24.500.000.000	24.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	3.212.798.985	3.212.798.985	875.000.000	4.087.798.985	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	186.243.772.363	186.243.772.363	-	186.243.772.363	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh [1]	-	-	18.500.000.000	-	18.500.000.000	18.500.000.000
Ông Nguyễn Bá Thương [2]	-	-	12.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải [3]	-	-	30.616.000.000	30.616.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Mơ [4]	10.000.000.000	10.000.000.000	7.000.000.000	17.000.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Minh [5]	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Bà Trần Thị Kim Thoa [6]	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	71.986.934.661	71.986.934.661	479.753.575.758	321.160.510.419	230.580.000.000	230.580.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	41.986.934.661	41.986.934.661	-	41.986.934.661	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh [1]	-	-	223.580.000.000	20.000.000.000	203.580.000.000	203.580.000.000
Ông Nguyễn Bá Thương [2]	-	-	39.000.000.000	12.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải [3]	-	-	161.143.272.727	161.143.272.727	-	-
Bà Nguyễn Thị Mơ [4]	30.000.000.000	30.000.000.000	22.757.575.758	52.757.575.758	-	-
Bà Nguyễn Thị Minh [5]	-	-	11.090.909.091	11.090.909.091	-	-
Bà Trần Thị Kim Thoa [6]	-	-	22.181.818.182	22.181.818.182	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay:

(1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018:

Số tiền vay	: 223.580.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn cho các cá nhân Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Mơ, Trần Thị Kim Thoa và Nguyễn Thị Minh mà Công ty đã vay theo các hợp đồng: - Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018, số 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải; - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017, số 20/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ; - Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Minh; - Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Trần Thị Kim Thoa.
Thời hạn trả nợ	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất trong hạn	: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng lãi suất cộng biên độ 3%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, bao gồm: Ôn áp loa 150 KVA, Máy hút cát công suất 26 HP, Nắp đập bê tông, Thiết bị nhà máy, Bộ bơm cánh gạt và các thiết bị đi kèm, Máy cắt trung thế 1250A 12KV dòng cắt 31.5A, Công tơ điện từ 3 pha A70, Bộ bơm cánh gạt PV2R3, Biển tản cầu trục, Kết làm mát Stator của máy phát điện 110 KV, Công tơ điện từ 3 pha.
Số phải trả tại 31/12/2018	: 222.080.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 18.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(2) Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 02/2017/HĐVV ngày 02/01/2018:

Số tiền vay	: 39.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
Thời hạn trả nợ	: Trả đầy đủ nợ gốc định kỳ vào cuối mỗi năm. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2018.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng ngay sau khi giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất điều chỉnh là lãi suất thả nổi. Được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) của Vietcombank được công bố và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh một quý một lần.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn.
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% với tiền lãi chậm trả trên 30 ngày.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo.
Số phải trả tại 31/12/2018	: 33.000.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 6.000.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2018				
Các khoản vay	255.080.000.000	24.500.000.000	139.962.000.000	90.618.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	222.080.000.000	18.500.000.000	133.962.000.000	69.618.000.000
Vay dài hạn cá nhân	33.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	255.080.000.000	24.500.000.000	139.962.000.000	90.618.000.000
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay	271.443.506.009	199.456.571.348	56.000.000.000	15.986.934.661
Vay dài hạn ngân hàng	231.443.506.009	189.456.571.348	26.000.000.000	15.986.934.661
Vay dài hạn cá nhân	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	-
Cộng	271.443.506.009	199.456.571.348	56.000.000.000	15.986.934.661

c. Số vay quá hạn chưa thanh toán:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	137.299.312.571	2.509.944.260
Cộng	-	-	137.299.312.571	2.509.944.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	285.620.000.000	-	5.699.173.053	291.319.173.053
Tăng trong năm trước	-	569.917.305	46.540.802.843	47.110.720.148
Lãi trong năm	-	-	46.540.802.843	46.540.802.843
Phân phối lợi nhuận	-	569.917.305	-	569.917.305
Giảm trong năm trước	-	-	1.139.834.610	1.139.834.610
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.139.834.610	1.139.834.610
Số đầu năm nay	285.620.000.000	569.917.305	51.100.141.286	337.290.058.591
Tăng trong năm nay	-	15.000.000.000	5.380.403.108	20.380.403.108
Lãi trong năm	-	-	5.380.403.108	5.380.403.108
Phân phối lợi nhuận	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Số cuối năm nay	285.620.000.000	15.569.917.305	39.480.544.394	340.670.461.699

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	68.548.800.000	68.548.800.000	68.548.800.000	68.548.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Nhân Ái	29.173.000.000	29.173.000.000	28.905.000.000	28.905.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Nguyễn Mạnh Thái	28.432.000.000	28.432.000.000	28.432.000.000	28.432.000.000
Bùi Chí Thiệp	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	57.205.000.000	57.205.000.000	57.473.000.000	57.473.000.000
Cộng	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số đầu năm	51.100.141.286	5.699.173.053
Tăng trong năm	5.380.403.108	46.540.802.843
Lợi nhuận trong năm	5.380.403.108	46.540.802.843
Giảm trong năm	17.000.000.000	1.139.834.610
Trích quỹ đầu tư phát triển	15.000.000.000	569.917.305
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000	569.917.305
Số cuối năm	39.480.544.394	51.100.141.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

b. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	257,83	271,03
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	255,24	266,16

22. DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.852.912.473	154.033.460.969
Doanh thu bán điện thương phẩm	116.852.912.473	154.033.460.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.852.912.473	154.033.460.969

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	60.557.436.799	63.485.512.357
Cộng	60.557.436.799	63.485.512.357

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.726.634	17.570.299
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.964	658.110
Cộng	12.794.598	18.228.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	30.540.625.389	34.602.739.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá	290.692	111.419
Cộng	30.540.916.081	34.602.851.009

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	3.923.254.204	3.410.214.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	778.359.457	656.910.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.591.699	57.908.622
Chi phí khác	5.459.157.189	2.743.165.633
Cộng	10.259.362.549	6.868.199.659

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phí trả nợ gốc trước hạn (*)	9.661.100.000	-
Các khoản bị phạt về thuế	16.711.552	11.014.527
Cộng	9.677.811.552	11.014.527

(*) Là khoản phí phải cho các cá nhân cho vay vốn khi Công ty trả gốc vay trước hạn, được xác định căn cứ vào số gốc vay trả trước hạn nhân với tỷ lệ % tương ứng với số năm trả trước gốc vay theo phụ lục hợp đồng ký ngày 01/9/2018 giữa Công ty với các cá nhân.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	686.137.986	937.774.522
Chi phí nhân công	9.780.882.759	8.563.843.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.738.666.172	35.626.793.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.800.406.510	17.192.178.355
Chi phí khác	9.810.705.921	8.033.122.562
Cộng	70.816.799.348	70.353.712.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.830.180.090	49.566.384.694
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>2.997.386.552</i>	<i>10.945.252.328</i>
Các khoản bị phạt	16.711.552	11.014.527
Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	432.000.000	196.430.107
Chi phí lãi vay không được trừ	373.675.000	10.737.807.694
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	2.175.000.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	8.827.566.642	60.511.637.022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	882.756.664	6.051.163.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (7)=(6)*50%	441.378.332	3.025.581.851
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	8.398.650	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	449.776.982	3.025.581.851

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.380.403.108	46.540.802.843
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	5.380.403.108	44.540.802.843
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	188	1.559

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản sau: phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 74.991.000.000 VND; phân loại vay và nợ ngắn hạn sang vay và nợ dài hạn do điều chỉnh lịch trả nợ, số tiền 53.616.000.000 VND; vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh để chuyển trả thẳng nợ vay cho các cá nhân, số tiền 203.557.575.758 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khấu hao của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi, số tiền 16.652.631 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2018 VND	Giá trị ghi số 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.519.846.018	8.147.551.220
Phải thu của khách hàng	17.830.334.226	15.539.672.698
Phải thu khác	279.653.847	271.341.347
Cộng	29.629.834.091	23.958.565.265
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.817.284.419	3.244.137.996
Chi phí phải trả	350.460.493	2.899.786.845
Vay và nợ thuê tài chính	255.080.000.000	271.443.506.009
Cộng	258.247.744.912	277.587.430.850

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	2.817.284.419	-
Chi phí phải trả	350.460.493	-
Vay và nợ thuê tài chính	24.500.000.000	230.580.000.000
Cộng	27.667.744.912	230.580.000.000
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	3.244.137.996	-
Chi phí phải trả	2.899.786.845	-
Vay và nợ thuê tài chính	199.456.571.348	71.986.934.661
Cộng	205.600.496.189	71.986.934.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuế tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Mơ	Vợ của Chủ tịch HĐQT		
Vay tiền		22.757.575.758	40.000.000.000
Trả gốc vay		62.757.575.758	-
Lãi vay phát sinh		4.007.066.665	844.444.444
Lãi vay đã trả		4.007.066.665	844.444.444
Ông Nguyễn Bá Thương	Anh của Chủ tịch HĐQT		
Vay tiền		39.000.000.000	-
Trả gốc vay		6.000.000.000	-
Lãi vay phát sinh		3.975.781.250	-
Lãi vay đã trả		3.984.093.750	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT		
Vay tiền		161.143.272.727	-
Trả gốc vay		161.143.272.727	-
Lãi vay phát sinh		7.837.414.923	-
Lãi vay đã trả		7.837.414.923	-
Bà Nguyễn Thị Minh	Chị của Chủ tịch HĐQT		
Vay tiền		11.090.909.091	-
Trả gốc vay		11.090.909.091	-
Lãi vay phát sinh		653.600.000	-
Lãi vay đã trả		653.600.000	-
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT		
Vay tiền		22.181.818.182	-
Trả gốc vay		22.181.818.182	-
Lãi vay phát sinh		1.314.800.000	-
Lãi vay đã trả		1.314.800.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Lương của Tổng Giám đốc		306.875.720	304.536.363
Lương và thù lao của người quản lý khác		628.494.220	196.430.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thế